

Bản án số: 132/2025/HS-ST
Ngày 29-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Ý

Bà Ngô Thị Thúy Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 59/2025/HSST ngày 21 tháng 8 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2025/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2025, Quyết định số 15/2025/QĐ-TĐ ngày 16 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐ-HPT ngày 19 tháng 9 năm 2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Trường D, sinh ngày 03-6-1983 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nơi thường trú: D B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh); chỗ ở trước khi bị bắt: 6 B, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường P, thành phố Hồ Chí Minh); Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 7/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Phước S và bà Dương Thị V; vợ là Huỳnh Thị Tường V1; có 01 con sinh năm 2002.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 09 tháng 10 năm 2024. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực Vũng Tàu, Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H (có mặt).

- Bị hại: Bà Phạm Thị Mộng L, sinh năm 1993; địa chỉ: 4 B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Bà Trần Thị Kiều H- Công ty L1; địa chỉ liên hệ: A N, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Châu Ngọc T, sinh năm 1983; địa chỉ: 4 B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trường D và ông Châu Ngọc T có mối quan hệ quen biết từ trước, nên vào khoảng đầu tháng 2/2021, do cần tiền để giải quyết công việc cá nhân, Nguyễn Trường D đã liên hệ và gặp ông Châu Ngọc T và vợ ông T là bà Phạm Thị Mộng L để đặt vấn đề vay số tiền 100.000.000 đồng. Do D đang giữ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 được làm giả từ một người tên S1 (chưa rõ nhân thân lai lịch) nên D nói với ông T sẽ thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do D đứng tên chủ sở hữu. Sau khi thỏa thuận, ngày 09-02-2021 tại số nhà D đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh), bà L và Nguyễn Trường D đã ký kết hợp đồng vay tiền với nội dung D vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng và tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất theo thỏa thuận miệng không ghi vào hợp đồng vay tiền. Sau khi ký kết hợp đồng, D đã đưa cho bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 được làm giả để giữ làm tin. Do bà L tin tưởng D nên đã không kiểm tra kỹ về đặc điểm giấy chứng nhận nên đã chuyển tiền cho bị cáo mượn.

Ngoài giấy vay số tiền 100.000.000 trên, hồ sơ vụ án còn có 02 giấy vay tiền ngày 04-3-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng và ngày 25-5-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, D khai nhận: D chỉ vay tiền từ ông Châu Ngọc T số tiền 100.000.000 đồng, ông T đã trừ trước 1 tháng tiền lãi và giảm bớt cho D 3.000.000 đồng tiền lãi, đưa cho D vừa tiền mặt vào ngày 09-02-2021 và bà L chuyển khoản vào tài khoản của D vào ngày 10-02-2021 với tổng số tiền là 83.000.000 đồng. Hai lần vay sau ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021 như bị hại trình bày với số tiền là 100.000.000 đồng là do bị cáo bị ông T bắt ép viết giấy vay nợ mà thực tế không có việc vay tiền, vợ chồng ông T, bà L không đưa tiền cho bị cáo. Việc hỏi mượn tiền là thông qua ông T, D không làm việc với bà L.

Bị hại bà L khai: Bà đã cho D vay tổng cộng với số tiền là 200.000.000 đồng, tất cả các lần vay đều được thỏa thuận và giao dịch tại nhà của bà L.

Về nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 theo Nguyễn Trường D trình bày: Duy

được một người phụ nữ tên S1 (ở Bình Thuận) là chủ cũ của thửa đất trên chuyển nhượng lại cho D. Trước đây D quen biết bà S1 qua việc góp vốn kinh doanh bất động sản với nhau, bà S1 giới thiệu với D đất này của bà S1. D có cho bà S1 vay số tiền 350.000.000 đồng, do không có tiền trả cho D nên bà S1 đã đồng ý sang nhượng miếng đất trên lại cho D. Quá trình sang nhượng bà S1 chỉ yêu cầu D đưa bà S1 chứng minh nhân dân của D, không yêu cầu D đến văn phòng công chứng để ký giấy tờ. Sau đó vài ngày bà S1 đưa lại cho D “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755” có thông tin như trên. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được một thời gian thì D biết được “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755” là giả nhưng D đã không thông báo lên cơ quan chức năng mà giữ lại, đến năm 2021 D đã sử dụng làm tài sản thế chấp để mượn tiền của bà L.

Căn cứ Kết luận giám định số 164/KL-KTHS-TL ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký mang tên Đặng Sơn H1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Đặng Sơn H1 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra. Hình dấu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trên mẫu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có hình dấu trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 đóng ra.

Tại Bản kết luận điều tra số 117/KLĐT-ĐCSKT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V kết luận hành vi của Nguyễn Trường D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản Cáo trạng số 124/CT-VKS ngày 31-3-2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh truy tố Nguyễn Trường D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy hồ sơ cần làm rõ vấn đề liên quan đến số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của bị hại nên Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 22/2025/HSST-QĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

Tại Văn bản số 02/VKS-KV11 ngày 19 tháng 8 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh, khung hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Trường D theo Bản cáo trạng số 124/CT-VKS ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên cáo trạng nội dung đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Trường D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án từ 07 (bảy) năm đến 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 tổng hợp hình phạt hai tội, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung từ 09 năm đến 10 năm tù.

Về xử lý vật chứng: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 mang tên Nguyễn Trường D. Đây là tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án nên đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án.

- Bị cáo đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình. Đối với tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” bị cáo không có ý kiến. Tuy nhiên đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo không đồng ý với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh về số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Bị cáo xác định bị cáo chỉ vay của bị hại số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021. Đối với 02 giấy vay tiền ngày 04-3-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng và ngày 25-5-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng, bị cáo xác định ông T, bà L không đưa tiền cho bị cáo mà do bị cáo chưa trả tiền gốc, lãi đúng thời hạn khoản vay ngày 09-02-2021 cho ông T, bà L nên ông T, bà L ép bị cáo ký nhận vào 02 Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021. Bị cáo không sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021 của vợ chồng ông T, bà L vì không có việc vợ chồng ông T, bà L giao số tiền 100.000.000 đồng cho bị cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày: Về tội danh và khung hình phạt thống nhất với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh. Về trách nhiệm hình sự: Bị hại đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào hồ sơ vụ án để quyết định hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả cho bị hại số tiền ít nhất là 200.000.000 đồng là tiền gốc vay theo 03 Hợp

đồng vay tiền mà bị cáo đã vay của vợ chồng ông T, bà L. Còn số tiền hui và các khoản tiền khác là thỏa thuận dân sự, bị hại sẽ xem xét yêu cầu bị cáo ở vụ án khác.

- Bị cáo trình bày ý kiến tranh luận: Đối với yêu cầu của bị hại về việc buộc bị cáo trả cho bị hại số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc vay, bị cáo vẫn giữ nguyên ý kiến là bị cáo chỉ vay của bị hại số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021; 02 giấy vay tiền còn lại bị cáo không nhận tiền từ bị hại, bị cáo xác nhận chữ ký trong 02 giấy tiền ngày 04-3-2021, ngày 25-5-2021 là của bị cáo, bị cáo bị ông T ép ký, có người làm chứng về việc ông T, bà L ép bị cáo ký nhưng bị cáo không nhớ cụ thể tên, địa chỉ để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bị cáo tự nhận thấy số tiền bị cáo vay của vợ chồng ông T, bà L cũng đã lâu, bị cáo và vợ chồng ông T, bà L còn có mối quan hệ làm ăn khác nên trước yêu cầu của bị hại về việc buộc bị cáo phải trả số tiền 200.000.000 đồng, bị cáo đồng ý trả cho bị hại số tiền 200.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng, bị cáo thể hiện ăn năn, hối cải và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Ngọc T: Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành triệu tập ông T lên làm việc, tuy nhiên do khi đó ông T đang điều trị bệnh tại Bệnh viện tâm thần tỉnh B nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không làm việc, không tiến hành lấy lời khai, đối chất được. Tại phiên tòa ngày 26-6-2025, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh) đã tiến hành trả hồ sơ để Cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành lấy lời khai của ông Châu Ngọc T làm rõ số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Ngày 28-7-2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã tiến hành thu thập bệnh án của ông Châu Ngọc T tại Bệnh viện tâm thần tỉnh B, xác định ông T đã xuất viện vào ngày 06-5-2025. Từ ngày 29-7-2025 đến ngày 31-7-2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã tiến hành triệu tập ông T, bà Phạm Thị Mộng L đến làm việc tuy nhiên ông T không lên làm việc. Vào ngày 29-9-2025, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại cung cấp Đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt của ông T. Theo Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông T có ý kiến do

ông T đang điều trị bệnh nên ông T không thể tham gia phiên tòa được, tại phiên tòa ý kiến của bà Trần Thị Kiều H (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại) là ý kiến của ông T, bà L. Trong đơn đề nghị, ông T có ý kiến đề nghị Tòa án xử lý nghiêm khắc hành vi phạm tội của bị cáo; về trách nhiệm dân sự: Ông T đề nghị Tòa án buộc bị cáo trả cho ông T, bà L số tiền ít nhất là 200.000.000 đồng.

Như vậy, tại phiên tòa, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Mộng L, ông Châu Ngọc T vắng mặt. Xét bị hại bà Phạm Thị Mộng L đã có lời khai tại cơ quan điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Ngọc T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thể hiện ý kiến của mình; bị cáo, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không yêu cầu hoãn phiên tòa, việc vắng mặt của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Trường D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa và lời khai tại cơ quan điều tra và các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Vào ngày 09-02-2021, tại số nhà D đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Nguyễn Trường D đã có hành vi dùng 01 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755” mang tên Nguyễn Trường D được làm giả, làm tài sản thế chấp để vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) của vợ chồng ông Châu Ngọc T và bà Phạm Thị Mộng L. Sau đó D đã chiếm đoạt số tiền trên để dùng vào mục đích cá nhân.

Xét hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo:

+ Tại Bản kết luận điều tra số 117/KLĐT-ĐCSKT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V (nay là Công an thành phố H) kết luận hành vi của bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”.

+ Tại Bản Cáo trạng số 124/CT-VKS ngày 31-3-2025 và quan điểm truy tố tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận chỉ vay và nhận số tiền vay 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021. Đối với 02

giấy vay tiền ngày 04-3-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng và ngày 25-5-2021, số tiền vay 50.000.000 đồng, bị cáo không thừa nhận.

Bị hại cung cấp Giấy vay tiền ngày 09-02-2021, Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-2021, ngoài ra bị hại không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc giao nhận tiền vay giữa bị cáo và bị hại.

Tại phiên tòa ngày 26-6-2025, Hội đồng xét xử đã quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh để làm rõ về số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành triệu tập vợ chồng ông Châu Ngọc T, bà Phạm Thị Mộng L lên làm việc tuy nhiên ông T, bà L không có mặt nơi cư trú nên không tiến hành làm việc với ông T, bà L được. Quá trình tiến hành tố tụng trước đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đối chất giữa bị cáo và bị hại bà L để làm rõ số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của bị hại tuy nhiên tại buổi đối chất bị cáo vẫn giữ ý kiến bị cáo không vay và không nhận tiền theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-2021 của bị hại.

Xét lời khai không phải là chứng cứ duy nhất vì lời khai cần được đánh giá cùng các chứng cứ khác, đảm bảo tính khách quan, liên quan và được thu thập đúng quy định pháp luật.

Căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 09-02-2021, ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021 do bị hại cung cấp, Hội đồng xét xử thấy: Tại Giấy vay tiền ngày 09-2-2021, có nội dung “có thể chấp sổ đất BH 350755” phù hợp với lời khai của bị cáo về việc bị cáo có sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BH 350755 để thế chấp cho bị hại vay số tiền 100.000.000 đồng. Đối với Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-2021, trong giấy vay tiền không có nội dung “thế chấp sổ đất BH 350755”. Ngoài ra, trong Giấy vay tiền ngày 09-02-2021, không có nội dung nào thể hiện bị cáo thế chấp Sổ đất BH 350755 cho các khoản vay khác. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo không thừa nhận vay số tiền 100.000.000 đồng của bị hại theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021, bị cáo không nhận số tiền 100.000.000 đồng từ bị hại, bị cáo xác nhận bị cáo không sử dụng “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755” để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-2021 của bị hại, bị hại cũng không cung cấp được chứng cứ thể hiện bị cáo đã nhận số tiền 100.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với tài liệu chứng cứ do bị hại cung cấp là các giấy vay tiền, phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, không có đủ cơ sở xác định bị cáo đã thế chấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755” giả để chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 25-5-2021 của vợ chồng ông T, bà L.

Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự về nguyên tắc suy đoán vô tội quy định:

“Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”.

Như vậy, khi không đủ căn cứ để buộc tội bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 25-5-2021 của bị hại thì không thể kết luận bị cáo có tội đối với hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 100.000.000 đồng của bị hại theo 02 giấy vay tiền trên.

Do vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021 như Kết luận điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V (nay là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Trường D đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-2021 là thỏa thuận giao dịch dân sự giữa bị cáo và bà Phạm Thị Mộng L nên sẽ được xem xét theo thủ tục tố tụng và pháp luật dân sự nếu các bên có yêu cầu.

[3] Về tính chất, mức độ đối với hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác; gây mất trật tự an ninh trên địa bàn nên phải có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo và phòng chống tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo lần đầu phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại vợ chồng ông Châu Ngọc T, bà Phạm Thị Mộng L yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 200.000.000 đồng. Ban đầu bị cáo chỉ đồng ý trả cho bị hại số tiền đã vay theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021. Bị cáo cho rằng đối với Giấy vay tiền ngày 04-3-2021 và Giấy vay tiền ngày 25-5-

2021 là do bị hại ép bị cáo ký nhận, bị cáo không nhận số tiền 100.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền này. Bị cáo thừa nhận bị cáo dùng số đồ giả để vay số tiền 100.000.000 đồng của bị hại theo Giấy vay tiền ngày 09-02-2021, bị cáo cũng đã chuyển trả một phần nợ cho bị hại, do bị cáo khó khăn mới chưa trả cho bị hại hết số tiền nợ, ngoài khoản vay này giữa bị cáo và vợ chồng bị hại còn có mỗi làm ăn khác nên bị cáo không xác định được con số chính xác bị cáo đã trả cho bị hại là bao nhiêu. Nay bị cáo nhận thấy số tiền bị cáo vay của bị hại cũng đã lâu (từ năm 2021 đến nay), do vậy, tại phiên tòa hôm nay, đối với số tiền bị hại yêu cầu bị cáo trả, bị cáo đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng cho bị hại.

Như vậy tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng theo yêu cầu của bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc bị cáo có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Châu Ngọc T, bà Phạm Thị Mộng L số tiền 200.000.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng vụ án: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 mang tên Nguyễn Trường D là tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án nên lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Các vấn đề khác:

Đối với việc Nguyễn Trường D tố giác vợ chồng ông Châu Ngọc T và bà Phạm Thị Mộng L có hành vi cho D vay tiền với lãi suất cao vượt quá quy định của pháp luật. Hiện chưa đủ cơ sở để xử lý hành vi phạm tội của ông T và bà L. Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục thu thập tài liệu, chứng cứ sẽ xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra D khai, “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 mang tên Nguyễn Trường D” là do một người phụ nữ tên S1 (ở Bình Thuận) đưa cho D. Do bà S1 không rõ nhân thân lại lịch nên đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ có căn cứ xử lý sau.

Bị hại trình bày, ngoài 03 giấy vay tiền ngày 09-02-2021, ngày 04-3-2021 và ngày 25-5-2021, giữa bị cáo và bị hại còn có các giao dịch tiền hui, bị cáo chưa trả đủ tiền hui, tiền lãi cho bị hại. Xét đây là thỏa thuận dân sự, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án này nên đối với khoản tiền hui, tiền lãi...giữa bị cáo và bị hại sẽ được xem xét theo thủ tục tố tụng và pháp luật dân sự trong vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[8] Tại khoản 2 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự quy định:

“Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”.

[9] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50 và Điều 38 Bộ luật hình sự:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Trường D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trường D 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt hai tội, bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 09 tháng 10 năm 2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 586 và 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Châu Ngọc T, bà Phạm Thị Mộng L số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ bồi thường, thì hàng tháng còn phải chịu thêm phần lãi suất theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Lưu theo hồ sơ vụ án 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH350755 giả đứng tên Nguyễn Trường D.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 10.000.000đ (mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huê